

EU - thị trường xuất khẩu mật ong nhiều tiềm năng

1. Tình hình xuất khẩu mật ong

Trong các tháng đầu năm 2023, các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất mật ong tại Việt Nam đã đầu tư hơn vào chất lượng sản phẩm và hướng tới xuất khẩu mật ong ra nước ngoài. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, các sản phẩm mật ong chất lượng cao đã được xuất khẩu, tiếp cận với nhiều thị trường lớn tiềm năng.

Đáng chú ý, nhờ có hoạt động xúc tiến thương mại vào tháng 11/2022, HTX Mật ong Phương Di La Grai tại tỉnh Gia Lai đã quảng bá, giới thiệu sản phẩm mật ong đến bạn bè quốc tế tại hội chợ triển lãm “Chào mừng năm đoàn kết, hữu nghị Việt Nam-Lào 2022”, nhờ đó HTX đã đưa bốn đợt hàng xuất khẩu sang Lào; cũng trong dịp kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập tỉnh Gia Lai, HTX đã ký kết hợp tác với Công ty Akira Japan để cung ứng mật ong cho người tiêu dùng nước này. Có thể thấy, các doanh nghiệp sản xuất mật ong nội địa đang nắm bắt rất tốt nhiều cơ hội để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

Theo số liệu thống kê của ITC, trong 4 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mật ong của Việt Nam sang nhiều thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Mỹ là thị trường nhập khẩu mật ong lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch đạt 10,17 triệu USD, chiếm tỷ trọng 56,19% trong số các thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Xếp ở vị trí thứ hai là thị trường Bỉ, với kim ngạch đạt 2,37 triệu USD, tăng 923,71% so với 4 tháng đầu năm 2022, chiếm tỷ trọng 13,11%.

Trong khi kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm 2022 thì xuất khẩu sang Anh và Singapore giảm đáng kể, với tỷ lệ lần lượt là 96,65% và 94,12%.

**Tình hình xuất khẩu mật ong của Việt Nam đến một số thị trường
trong 4 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Mỹ	1.653		10.179	463,00	56,19	31,44
Bỉ			2.375	923,71	13,11	4,03
Đức	1.073	513,14	1.656	315,04	9,14	6,94
Pháp	331		1.653	783,96	9,12	3,25
Thái Lan	433	1137,14	1.288	74,05	7,11	12,87
Tây Ban Nha			180		0,99	0,00
Đài Loan			160		0,88	5,57
Nhật Bản	102	-53,64	133	-68,71	0,73	7,39
Hàn Quốc	52	1633,33	62	63,16	0,34	0,66

Nguồn: Số liệu thống kê từ ITC

2. Triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới

2.1. Nhu cầu nhập khẩu của thị trường thế giới

Theo số liệu từ ITC, trong 3 tháng đầu năm 2023, nhu cầu nhập khẩu mật ong của nhiều thị trường lớn trên thế giới giảm đáng kể so với 3 tháng cùng kỳ năm 2022 như Mỹ, Đức, Pháp, Nhật. Trong đó, Chile và Malawi ghi nhận mức giảm mạnh nhất so với các thị trường nhập khẩu khác.

Mỹ là thị trường nhập khẩu mật ong lớn nhất thế giới trong 3 tháng đầu năm 2023, với kim ngạch đạt 140,10 triệu USD, tăng nhẹ 1,37% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 27,19% trong tổng số các thị trường nhập khẩu của thế giới. Xếp ở vị trí thứ hai là thị trường thuộc khối EU – Đức, với kim ngạch nhập khẩu đạt 60,57 triệu USD, giảm mạnh 25,78% so với 3 tháng đầu năm 2022, chiếm tỷ trọng 11,75%.

Đáng chú ý, thị trường Chile ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong số các thị trường, với kim ngạch đạt 1 nghìn USD, giảm 94,12%. Ngoài ra, các thị trường như Malawi, Thổ Nhĩ Kỳ, Colombia... cũng ghi nhận mức giảm rất mạnh. Ngược lại, một số thị trường như Burundi, New Zealand, Bolivia lại có kim ngạch tăng đáng kể so với 3 tháng đầu năm 2022, lần lượt là 2183,33%; 161,54% và 333,33%.

**Nhu cầu nhập khẩu mật ong của các thị trường lớn trong tháng 3 và
3 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Tổng	170.867	-25,87	515.342	-17,96	100,00	100,00
Mỹ	44.891	-37,91	140.108	1,37	27,19	22,00
Đức	18.463	-31,54	60.578	-25,38	11,75	12,92
Pháp	9.458	-35,46	35.236	-16,24	6,84	6,70
Nhật Bản	10.164	-27,84	34.404	-6,70	6,68	5,87
Anh	13.709	10,60	29.776	-22,33	5,78	6,10
Bỉ	8.788	1,78	26.723	-6,54	5,19	4,55
Italy	7.740	-13,35	23.173	-21,72	4,50	4,71
Tây Ban Nha	7.046	-3,32	18.755	-20,95	3,64	3,78
Ba Lan	5.339	-19,27	16.908	-28,87	3,28	3,78
Hà Lan	5.467	-15,07	15.578	-20,41	3,02	3,12
Thụy Sĩ	4.113	4,07	13.015	4,20	2,53	1,99
Canada	4.042	-14,40	11.519	-12,12	2,24	2,09
Áo	2.636	6,16	7.378	-20,72	1,43	1,48
Australia	1.755	-37,61	7.128	-24,85	1,38	1,51
Thụy Điển	2.390	9,53	6.642	4,91	1,29	1,01
Romania	2.087	101,25	5.925	30,45	1,15	0,72

Thị trường	Tháng 3/2023 (nghìn USD)	So với tháng 3/2022 (%)	3 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					3 tháng năm 2023	3 tháng năm 2022
Bồ Đào Nha	2.395	156,42	5.324	-24,40	1,03	1,12
Singapore	2.134	31,16	5.197	4,88	1,01	0,79
Ireland	1.885	19,46	5.040	-13,58	0,98	0,93
Đan Mạch	2.222	-9,42	4.596	0,24	0,89	0,73
Hy Lạp	1.195	-18,09	3.946	-28,25	0,77	0,88
Hồng Kong	1.637	-4,77	3.890	-11,59	0,75	0,70
CH Séc	1.262	-4,39	3.276	-38,99	0,64	0,85
Phân Lan	793	-11,59	2.741	4,58	0,53	0,42
Malaysia	993	-18,14	2.603	-28,98	0,51	0,58

Nguồn: Số liệu thống kê từ ITC

2.2. Triển vọng xuất khẩu mật ong sang thị trường EU

Thị trường mật ong châu Âu được dự báo sẽ tăng trưởng trong những năm tới, đạt 4,24 tỷ USD vào năm 2028 so với mức 3,21 tỷ USD của năm 2022, tăng trưởng bình quân 4,76%/năm cho cả giai đoạn.

Mặc dù nghề nuôi ong được thực hiện ở tất cả các nước EU và EU là nhà sản xuất mật ong lớn thứ hai sau Trung Quốc, nhưng đây cũng là nhà nhập khẩu mật ong từ các nước thứ ba. Các nước EU có sản lượng mật ong lớn nhất (Rumani, Tây Ban Nha, Hungary, Đức, Ý, Hy Lạp, Pháp và Ba Lan) chủ yếu nằm ở Nam Âu, nơi có điều kiện khí hậu thuận lợi hơn cho nghề nuôi ong. Tuy nhiên, EU chỉ tự túc được 60% mật ong. Vì vậy, hầu hết các nước châu Âu nhập khẩu mật ong từ các nước khác để đáp ứng nhu cầu.

Việc tăng cường áp dụng mô hình ăn kiêng và ý thức về sức khỏe đã thúc đẩy thị trường mật ong ở các quốc gia EU. Mật ong trở thành sản phẩm thay thế cho mứt và các chất làm ngọt khác do lợi ích sức khỏe của nó. Béo phì, thừa cân

và tiêu đường là những vấn đề chính gây ra do thói quen tiêu thụ thực phẩm không lành mạnh và lối sống thay đổi trong vài năm qua. Do đó, mật ong được sử dụng để hỗ trợ điều trị các bệnh khác nhau và cải thiện hệ thống miễn dịch. Việc tiêu thụ mật ong từ ngành công nghiệp mỹ phẩm cũng đang tăng lên do nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm làm đẹp và chăm sóc cá nhân. Từ đó tạo ra cơ hội lớn cho các thị trường cung cấp, trong đó có Việt Nam.

Theo mục đích ứng dụng, thị trường mật ong châu Âu được phân thành: dinh dưỡng, thuốc và chăm sóc da, sắc đẹp. Năm 2022, mảng dinh dưỡng chiếm thị phần ưu thế, chiếm trên 72%. Với nhận thức mật ong có nhiều lợi ích cho sức khỏe nên việc tiêu thụ mật ong tại thị trường EU có xu hướng tăng lên.

Trong khu vực EU, Đức là thị trường có nhu cầu nhập khẩu mật ong lớn, chủ yếu nhập mật ong từ các thị trường Nam Mỹ và châu Âu. Theo số liệu từ ITC, trong 3 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mật ong của Đức đạt 80,66 triệu USD, giảm 19,96% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Ucraina là thị trường xuất khẩu mật ong sang Đức nhiều nhất, với kim ngạch đạt 11,57 triệu USD, giảm 33,77% so với 4 tháng đầu năm 2022, chiếm tỷ trọng 14,35% trong số các thị trường xuất khẩu. Xếp ở vị trí thứ hai là thị trường Argentina, với kim ngạch đạt 8,6 triệu USD, giảm 19,48% và chiếm tỷ trọng 10,78%.

Đáng chú ý, nhập khẩu mật ong của Đức từ hai thị trường Uruguay và Cộng hòa Moldova ghi nhận mức giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, lần lượt là 89,88% và 96,62%. Ngược lại, nhập khẩu từ các thị trường như Na Uy và Tanzania có mức tăng trưởng rất mạnh so với 4 tháng đầu năm 2022, lần lượt là 9025% và 4500%. Việt Nam nằm trong số 15 thị trường có kim ngạch xuất khẩu mật ong vào Đức lớn nhất, với kim ngạch đạt 1,6 triệu USD, tăng đáng kể 315,04% so với cùng kỳ năm 2022 và chiếm tỷ trọng 2,05%. Đức là một thị trường tiềm năng trong khối EU mà các doanh nghiệp Việt Nam nên chú trọng và tăng cường hợp tác.

**Các thị trường xuất khẩu mật ong lớn sang Đức trong tháng 4
và 4 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Thế giới	20.083	2,52	80.661	-19,96	100,00	100,00
Ukraine	2.330	1,97	11.576	-33,77	14,35	17,34
Argentina	1.538	-46,50	8.699	-19,48	10,78	10,72
Mexico	1.599	-21,43	8.520	19,76	10,56	7,06
Hungary	2.865	377,50	6.717	16,96	8,33	5,70
New Zealand	1.581	-7,49	6.631	0,14	8,22	6,57
Bulgaria	1.170	-3,78	5.833	-22,20	7,23	7,44
Romania	769	-2,41	4.296	-51,96	5,33	8,87
Cuba	1.600	112,77	3.748	23,17	4,65	3,02
Brazil	579	-63,35	3.282	-30,14	4,07	4,66
Tây Ban Nha	840	54,41	3.196	-37,37	3,96	5,06
Italy	581	113,60	1.892	10,19	2,35	1,70
Hy Lạp	238	39,18	1.789	-11,83	2,22	2,01
Trung Quốc	296	-54,88	1.703	-41,17	2,11	2,87
Việt Nam	1.073	513,14	1.656	315,04	2,05	0,40
Chile	1.298	18,65	1.636	-33,85	2,03	2,45
Nicaragua	312	231,91	1.309	339,26	1,62	0,30
Áo	255	46,55	1.300	97,87	1,61	0,65
Thổ Nhĩ Kỳ	331	-44,28	1.190	-52,02	1,48	2,46
Bi	159	-13,59	1.016	-29,35	1,26	1,43
Ba Lan	200	94,17	765	-20,23	0,95	0,95
Hà Lan	201	-29,72	710	-13,41	0,88	0,81

Thị trường	Tháng 4/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Pháp	46	-81,67	514	-76,74	0,64	2,19
Litva	0	-100,00	424	-34,97	0,53	0,65
Na Uy	0		365	9025,00	0,45	0,00
Thái Lan	4	-86,67	307	-50,88	0,38	0,62
Bồ Đào Nha	101	-50,73	285	-39,49	0,35	0,47
Vương quốc Anh	1	-99,43	262	-23,84	0,32	0,34
CH Tanzania	0		230	4500,00	0,29	0,00
Serbia	0	-100,00	214	-52,76	0,27	0,45
Đan Mạch	47	-4,08	196	-64,94	0,24	0,55
Australia	7	-63,16	79	-44,76	0,10	0,14
Mỹ	14	16,67	59	25,53	0,07	0,05
Ấn Độ	42	600,00	54	-86,67	0,07	0,40
Uruguay	4	-94,81	50	-89,88	0,06	0,49

Nguồn: Số liệu thống kê từ ITC

- Một số lưu ý khi nhập khẩu mật ong vào thị trường EU:

Một là, điều quan trọng nhất khi nhập khẩu mật ong vào thị trường EU đó là mật ong phải tuân thủ các quy định về chất lượng thực phẩm của EU. Các quy định cụ thể về mật ong được đưa ra trong Chỉ thị EC số 110/2001, bao gồm các định nghĩa về thuật ngữ, yêu cầu ghi nhãn và tiêu chuẩn chất lượng cho mật ong, các tiêu chí liên quan đến hàm lượng fructose và glucose, độ ẩm, hydroxymethylfurfural và các tiêu chí khác.

Yêu cầu ghi nhãn mật ong cụ thể như sau:

+ Tên sản phẩm:

(a) trong trường hợp mật ong dùng trong làm bánh: từ “chỉ dành cho nấu ăn” sẽ xuất hiện trên nhãn gắn với tên sản phẩm;

(b) ngoại trừ trường hợp mật ong lọc và mật ong thợ làm bánh, tên sản phẩm có thể được bổ sung bằng thông tin đề cập đến:

- Nguồn gốc từ hoa hoặc thực vật, nếu sản phẩm đến hoàn toàn hoặc chủ yếu từ nguồn được chỉ định và có các đặc tính cảm quan, hóa lý và vi mô của nguồn đó;

- Nguồn gốc khu vực, lãnh thổ hoặc địa hình, nếu sản phẩm hoàn toàn đến từ nguồn được chỉ định;

- Tiêu chí chất lượng cụ thể;

+ Quốc gia hoặc các quốc gia xuất xứ nơi mật ong được thu hoạch phải được ghi trên nhãn.

Tuy nhiên, nếu mật ong có nguồn gốc từ nhiều Quốc gia Thành viên hoặc quốc gia thứ ba thì chỉ dẫn đó có thể được thay thế bằng một trong những điều sau đây, nếu phù hợp:

- “blend of EU honeys” "sự pha trộn của mật ong EU",
- “blend of non-EU honeys” - "sự pha trộn của mật ong ngoài EU",
- “blend of EU and non-EU honeys” - “sự pha trộn của mật ong trong EU và ngoài EU”.

Khi được đưa ra thị trường dưới dạng mật ong hoặc được sử dụng trong bất kỳ sản phẩm nào dành cho con người tại EU, mật ong phải đáp ứng các tiêu chí thành phần sau:

1. Đường:

1.1. Hàm lượng fructose và glucose (tổng của cả hai)

- Mật ong hoa không nhỏ hơn 60 g/100 g

- Mật ong, hỗn hợp của mật ong với mật ong hoa không ít hơn 45 g/100 g

1.2. Hàm lượng đường sucrose

- Nói chung không quá 5 g/100 g

- Keo giả (*Robinia pseudoacacia*), cỏ linh lăng (*Medicago sativa*), Menzies Banksia (*Banksia menziesii*), kim ngân Pháp (*Hedysarum*), *Eucalyptus camadulensis*), gỗ thuộc da (*Eucryphia lucida*, *Eucryphia milliganii*), *Citrus spp.* không quá 10 g/100 g

— Hoa oải hương (*Lavandula spp.*), cây lưu ly (*Borago officinalis*) không quá 15 g/100 g

2. Độ ẩm

- Nói chung không quá 20 %

- Cây thạch nam (*Calluna*) mật ong thợ làm bánh nói chung không quá 23 %

- Mật ong thợ làm bánh từ cây thạch nam (*Calluna*) không quá 25 %

3. Hàm lượng không tan trong nước

- Nói chung không quá 0,1 g/100 g

- Mật ong ép không quá 0,5 g/100 g

4. Độ dẫn điện

- Mật ong không được liệt kê bên dưới, và hỗn hợp của các loại mật ong này không quá 0,8 mS/cm

- Mật ong và mật ong hạt dẻ và hỗn hợp của những thứ này ngoại trừ với những thứ được liệt kê dưới đây không quá 0,8 mS/cm

- Ngoại lệ: cây dâu tây (*Arbutus unedo*), cây thạch chuông (*Erica*), bạch đàn, vôi (*Tilia spp.*), thạch nam (*Calluna Vulgaris*), manuka hay cây thạch thảo (*leptospermum*), cây trà (*Melaleuca spp.*)

5. Axit tự do

- Nói chung không quá 50 mili-tương đương lượng axit trên 1.000 gram

- Mật ong của thợ làm bánh không quá 80 milli-tương đương axit trên 1.000 gram

Cùng như EU, Đức quy định cấm nhập khẩu mật ong từ các nước nằm ngoài “danh sách các nước thứ ba”. Mật ong nhập khẩu vào Đức phải đảm bảo kiểm soát dư lượng hóa chất, thuốc trừ sâu theo quy định của EU. Quy định đối với dư lượng thuốc trừ sâu được cập nhật cụ thể trong phụ lục 1.

Hai là, bên cạnh những quy định khắt khe về chất lượng mật ong, người tiêu dùng Đức còn đòi hỏi những thông tin minh bạch về các đối tác và sản phẩm, bao gồm thông số kỹ thuật của sản phẩm, năng lực sản xuất của doanh nghiệp (doanh thu, nhân lực). Ngoài ra, người mua Đức cũng yêu cầu mẫu mật ong từ mỗi lô hàng nhập khẩu để phân tích và nghiên cứu tại phòng thí nghiệm độc lập được công nhận trước khi cho phép vận chuyển, chẳng hạn như Intertek và QSI ở Đức.

Ba là, về thói quen mua hàng của người Đức, họ không muốn thay đổi các nhà cung cấp nếu đã tìm được nhà cung ứng đáng tin cậy. Vì vậy, đây sẽ là thách thức lớn nếu doanh nghiệp mới muốn thâm nhập sâu hơn vào thị trường này.

Phụ lục 1: Quy định giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu của EU trong mật ong và sản phẩm từ mật ong

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
1,3-Dichloropropene	0.05*
1,4-dimethylnaphthalene (R),(F)	0.05*
1,4-dimethylnaphthalene (R),(F)	0.05*
1-Naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid (sum of 1-naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid and its salts, expressed as 1-naphthylacetic acid)	0.06*
1-methylcyclopropene	0.05*
2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts and esters, expressed as 2,4,5-T) (F)	0.05*
2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	0.05*
2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB) (R)	0.05*
2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester)	0.01*
2-amino-4-methoxy-6-(trifluoromethyl)-1,3,5-triazine (AMTT), resulting from the use of tritosulfuron (F)	0.01*
2-naphthyloxyacetic acid	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
2-phenylphenol (sum of 2-phenylphenol and its conjugates, expressed as 2-phenylphenol) (R),(F)	0.05*
3-decen-2-one	0.1*
6-Benzyladenine	0.05*
8-hydroxyquinoline (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline)	0.05*
Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and delta-8,9 isomer of avermectin B1a, expressed as avermectin B1a) (R),(F)	0.05*
Acephate	0.02*
Acequinocyl (F)	0.05*
Acetamiprid (R)	0.05*
Acetochlor	0.05*
Acibenzolar-S-methyl (sum of acibenzolar-S-methyl and acibenzolar acid (free and conjugated), expressed as acibenzolar-S-methyl)	0.05*
Aclonifen	0.05*
Acrinathrin (F)	0.05*
Alachlor	0.01*
Aldicarb (sum of aldicarb, its sulfoxide and its sulfone, expressed as aldicarb)	0.01*
Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin) (F)	0.01
Ametoctradin (R),(F)	5.0
Amidosulfuron (R),(A)	0.05*
Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) (R)	0.05*
Amisulbrom	0.05*
Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 -dimethylaniline moiety expressed as amitraz)	0.2
Amitrole	0.05*
Anilazine	0.01*
Anthraquinone (F)	0.02*
Aramite (F)	
Asulam	0.02*
Atrazine (F)	0.05*
Azadirachtin	
Azimsulfuron	0.05*
Azinphos-ethyl (F)	
Azinphos-methyl (F)	0.05*
Azocyclotin and Cyhexatin (sum of azocyclotin and cyhexatin expressed as cyhexatin)	0.01*
Azoxystrobin	0.05*
Barban (F)	0.05*
Beflubutamid	0.05*
Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	0.05*
Benfluralin (F)	0.05*
Bensulfuron-methyl	0.05*
Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone) (R)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl) (A)	0.05*
Benzalkonium chloride (mixture of alkylbenzyltrimethylammonium chlorides with alkyl chain lengths of C8, C10, C12, C14, C16 and C18)	0.1
Benzovindiflupyr	0.05*
Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites determined as the sum of the common moieties 2-(2- methoxyethoxymethyl)-6-(trifluoromethyl) pyridine-3-carboxylic acid (SYN503780) and (2-(2-hydroxyethoxymethyl)-6- (trifluoromethyl)pyridine-3-carboxylic acid (CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	0.05*
Bifenazate (sum of bifenazate plus bifenazate-diazene expressed as bifenazate) (F)	0.05*
Bifenox (F)	0.05*
Bifenthrin (sum of isomers) (F)	0.05*
Biphenyl	0.01*
Bispyribac (sum of bispyribac, its salts and its esters, expressed as bispyribac)	0.05*
Bitertanol (sum of isomers) (F)	0.05*
Bixafen (R),(F)	0.05*
Bone oil	0.01*
Boscalid (R),(F)	0.15
Bromadiolone	0.01*
Bromide ion	0.05*
Bromophos-ethyl (F)	0.05*
Bromopropylate (F)	0.01*
Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil	0.05*
Bromuconazole (sum of diastereoisomers) (F)	0.05*
Bupirimate (R),(F),(A)	0.05*
Buprofezin (F)	0.05*
Butralin	0.05*
Butylate	0.01*
Cadusafos	0.01*
Camphechlor (Toxaphene) (R),(F)	0.05*
Captafol (F)	0.01*
Captan (Sum of captan and THPI, expressed as captan) (R)	0.05*
Carbaryl (F)	0.05*
Carbendazim and benomyl (sum of benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (R)	1.0
Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	0.05*
Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) (R)	0.05*
Carbon monoxide	0.01*
Carbon tetrachloride	
Carboxin (carboxin plus its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	0.05*
Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) (R)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Cartap	
Chlorantraniliprole (F)	0.05*
Chlorate (A)	0.05*
Chlorbenside (F)	
Chlorbufam (F)	0.05*
Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) (R),(F)	0.01
Chlordecone (F)	0.02
Chlorfenapyr	
Chlorfenson (F)	
Chlorfenvinphos (F)	0.01*
Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (R)	0.1*
Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	0.05*
Chlorobenzilate (F)	
Chloropicrin	0.05*
Chlorothalonil (R)	0.05*
Chlorotoluron	0.05*
Chloroxuron (F)	0.05*
Chlorpropham (R),(F)	0.05*
Chlorpyrifos (F)	0.01*
Chlorpyrifos-methyl (R),(F)	0.01*
Chlorsulfuron	
Chlorthal-dimethyl	0.01*
Chlorthiamid	0.01*
Chlozolate (F)	0.05*
Chromafenozide	0.05*
Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer)	0.05*
Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim)	0.05*
Clodinafop and its S-isomers and their salts, expressed as clodinafop (F)	0.05*
Clofentezine (R)	0.05*
Clomazone	0.05*
Clopyralid	0.05*
Clothianidin	0.05*
Copper compounds (Copper)	
Coumaphos	0.1
Cyanamide including salts expressed as cyanamide	0.01*
Cyantraniliprole	0.05*
Cyazofamid	0.05*
Cyclanilide (F)	0.05*
Cyclaniliprole	0.05*
Cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as 3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-TGSO ₂) and/or 3-hydroxy-3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO ₂) or methyl esters thereof, calculated in total as cycloxydim	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as cyflufenamid) (R),(A)	0.05*
Cyflumetofen	
Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Cyhalofop-butyl	0.05*
Cymoxanil	0.05*
Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Cyproconazole (F)	0.05*
Cyprodinil (R),(F)	0.05*
Cyromazine	0.05*
DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p-p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT) (F)	0.05
DNOC	0.05*
Dalapon	
Daminozide (sum of daminozide and 1,1-dimethyl-hydrazine (UDHM), expressed as daminozide)	0.06*
Deltamethrin (cis-deltamethrin) (F)	0.05*
Denatonium benzoate (sum of denatonium and its salts, expressed as denatonium benzoate)	0.05*
Desmedipham	0.05*
Di-allate (sum of isomers) (F)	0.05*
Diazinon (F)	0.01*
Dicamba	0.05*
Dichlobenil	0.05*
Dichlorprop (Sum of dichlorprop (including dichlorprop-P), its salts, esters and conjugates, expressed as dichlorprop) (R)	0.05*
Dichlorvos	
Dicloran	0.05*
Dicofol (sum of p, p' and o,p' isomers) (F)	0.02*
Didecyldimethylammonium chloride (mixture of alkyl-quaternary ammonium salts with alkyl chain lengths of C8, C10 and C12)	0.1
Diethofencarb	0.05*
Difenoconazole	0.05*
Diffubenzuron (R),(F)	0.05*
Diiflufenican (F)	0.05*
Difluoroacetic acid (DFA)	0.05*
Dimethachlor	0.05*
Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	0.05*
Dimethipin	
Dimethoate	0.01*
Dimethomorph (sum of isomers)	0.05*
Dimoxystrobin (R),(A)	0.05*
Diniconazole (sum of isomers)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Dinocap (sum of dinocap isomers and their corresponding phenols expressed as dinocap) (Where only meptyldinocap or its corresponding phenol are detected but none of the other components constituting dinocap (including their corresponding phenols), the MRLs and residue definition of meptyldinocap are to be applied.) (F)	0.05*
Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb)	0.05*
Dinotefuran	
Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	0.05*
Dioxathion (sum of isomers) (F)	0.05*
Diphenylamine	0.05*
Diquat	0.05*
Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfoxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton) (F)	0.01*
Dithianon	0.01*
Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS ₂ , including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram)	0.05*
Diuron	0.05*
Dodemorph	0.01*
Dodine	0.05*
EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	0.02*
Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base) (R),(F)	0.05*
Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expressed as endosulfan) (F)	0.01*
Endrin (F)	0.01
Epoxiconazole (F)	0.05
Ethalfuralin	0.01*
Ethametsulfuron-methyl	0.01*
Ethephon	0.05*
Ethion	0.01*
Ethirimol (R),(F),(A)	0.05*
Ethofumesate (Sum of ethofumesate, 2-keto-ethofumesate, open-ring-2-keto-ethofumesate and its conjugate, expressed as ethofumesate)	0.05*
Ethoprophos	0.05*
Ethoxyquin (F)	0.05*
Ethoxysulfuron	0.05*
Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloro-ethanol expressed as ethylene oxide) (F)	0.05*
Etofenprox (F)	0.05*
Etoxazole	0.05*
Etridiazole	0.05*
Famoxadone (F)	0.05*
Fenamidone	0.05*
Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulphoxide and sulphone expressed as fenamiphos)	0.01*
Fenarimol	0.05*
Fenazaquin (F)	0.05*
Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Fenbutatin oxide (F)	0.05*
Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	
Fenhexamid (F)	0.05*
Fenitrothion	0.01*
Fenoxaprop-P	0.05
Fenoxycarb	0.05*
Fenpicoxamid (R),(F)	0.05*
Fenpropathrin	
Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin) (R),(A)	0.05*
Fenpropimorph (sum of isomers) (R),(F)	0.05*
Fenpyrazamine (F)	0.05*
Fenpyroximate (R),(F),(A)	0.05*
Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) (F)	0.01*
Fentin (fentin including its salts, expressed as triphenyltin cation) (F)	0.05*
Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) (R),(F)	0.05*
Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as fipronil) (F)	0.005*
Flazasulfuron	0.05*
Flonicamid (sum of flonicamid, TFNA and TFNG expressed as flonicamid) (R)	0.05*
Florasulam	0.05*
Florpyrauxifen-benzyl	0.05*
Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	0.05*
Fluazinam (F)	0.05*
Flubendiamide (F)	0.05*
Flucycloxuron (F)	0.05*
Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Fludioxonil (R),(F)	0.05*
Flufenacet (sum of all compounds containing the N fluorophenyl-N-isopropyl moiety expressed as flufenacet)	0.05*
Flufenoxuron (F)	0.05*
Flufenzin	0.02*
Flumequine	
Flumetralin (F)	0.05*
Flumioxazine	0.05*
Fluometuron	0.05*
Fluopicolide	0.05*
Fluopyram (R)	0.05*
Fluoride ion	0.5*
Fluoride ion	0.5*
Fluoroglycofene	
Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) (R)	0.05*
Flupyradifurone	0.05*
Flupyrsulfuron-methyl	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Fluquinconazole (F)	0.05*
Flurochloridone (sum of cis- and trans- isomers) (F)	0.05*
Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr) (R),(A)	0.05*
Flurprimidole	0.05*
Flurtamone	0.05*
Flusilazole (R),(F)	0.05*
Flutianil	0.05*
Flutolanil (R)	0.05*
Flutriafol	0.05*
Fluvalinate (sum of isomers) resulting from the use of tau-fluvalinate (F)	0.05*
Fluxapyroxad (F)	0.05*
Folpet (sum of folpet and phtalimide, expressed as folpet) (R)	0.05*
Fomesafen	0.01*
Foramsulfuron	0.05*
Forchlorfenuron	0.05*
Formetanate: Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)	0.05*
Formothion	0.05*
Fosetyl-Al (sum of fosetyl, phosphonic acid and their salts, expressed as fosetyl)	0.5*
Fosthiazate	
Fuberidazole	0.05*
Furfural	1.0
Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts and its metabolites 3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid (MPP) and N-acetyl-glufosinate (NAG), expressed as glufosinate)	0.05*
Glyphosate	0.05*
Guazatine (guazatine acetate, sum of components)	0.05*
Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)	0.05*
Halosulfuron methyl	
Haloxyfop (Sum of haloxyfop, its esters, salts and conjugates expressed as haloxyfop (sum of the R- and S- isomers at any ratio)) (R),(F)	0.05*
Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) (F)	0.01
Hexachlorobenzene (F)	0.01*
Hexachlorocyclohexane (HCH), alpha-isomer (F)	0.01*
Hexachlorocyclohexane (HCH), beta-isomer (F)	0.01*
Hexaconazole	
Hexythiazox (any ratio of constituent isomers) (F)	0.05*
Hydrogen cyanide (cyanides expressed as hydrogen cyanide)	
Hymexazol	0.05*
Imazalil (any ratio of constituent isomers) (R)	0.05*
Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	0.05*
Imazapic	0.05*
Imazapyr	0.05*
Imazaquin	

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Imazosulfuron	0.05*
Imidacloprid	0.05*
Indolylacetic acid	0.1*
Indolylbutyric acid	0.1*
Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) (F)	0.05*
Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	0.05*
Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil)	0.05*
Ipconazole (F)	0.05*
Iprodione (R)	0.05*
Iprovalicarb	0.05*
Isofetamid	0.05*
Isoprothiolane	0.05*
Isoproturon	0.05*
Isopyrazam	0.05*
Isoxaben	
Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite, expressed as isoxaflutole)	0.05*
Kresoxim-methyl (R)	0.05*
Lactofen	0.01*
Lambda-cyhalothrin (includes gamma-cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers) (F)	0.05*
Lenacil	
Lindane (Gamma-isomer of hexachlorocyclohexane (HCH)) (F)	0.01*
Linuron	0.05*
Lufenuron (any ratio of constituent isomers) (F)	0.05*
MCPA and MCPB (MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates expressed as MCPA) (R),(F)	
Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	0.05*
Maleic hydrazide	0.05*
Mandestrobin	0.05*
Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	0.05*
Mecarbam	0.05*
Mecoprop (sum of mecoprop-p and mecoprop expressed as mecoprop)	
Mefentrifluconazole	0.05*
Mepanipyrim	0.05*
Mepiquat (sum of mepiquat and its salts, expressed as mepiquat chloride)	0.05*
Mepronil	
Meptyldinocap (sum of 2,4 DNOPC and 2,4 DNOP expressed as meptyldinocap)	0.05*
Mercury compounds (sum of mercury compounds expressed as mercury)	0.01
Mesosulfuron-methyl	0.05*
Mesotrione	0.05*
Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	0.05*
Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) (R)	0.05*
Metaldehyde	0.05*
Metamitron	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Metazachlor (Sum of metabolites 479M04, 479M08 and 479M16, expressed as metazachlor) (R)	0.05*
Metconazole (sum of isomers) (F)	0.05*
Methabenzthiazuron	0.05*
Methacrifos	0.05*
Methamidophos	
Methidathion	0.02*
Methiocarb (sum of methiocarb and methiocarb sulfoxide and sulfone, expressed as methiocarb)	0.05*
Methomyl	0.01*
Methoprene	0.05*
Methoxychlor (F)	
Methoxyfenozide (F)	0.05*
Methylisothiocyanate (resulting from the use of dazomet or metam)	0.05*
Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	0.05*
Metosulam	0.05*
Metrafenone (F)	0.05*
Metribuzin	0.1*
Metsulfuron-methyl	0.05*
Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	
Milbemectin (sum of milbemycin A4 and milbemycin A3, expressed as milbemectin)	0.05*
Molinate	0.05*
Monocrotophos	
Monolinuron	0.05*
Monuron	0.01*
Myclobutanil (sum of constituent isomers) (R)	0.05*
Napropamide (sum of isomers)	0.05*
Nicosulfuron	0.05*
Nicotine	
Nitrofen (F)	
Novaluron (F)	0.01*
Omethoate	0.01*
Orthosulfamuron	0.05*
Oryzalin (F)	0.05*
Oxadiargyl	0.05*
Oxadiazon	0.05*
Oxadixyl	0.01*
Oxamyl	0.05*
Oxasulfuron	0.05*
Oxathiapiprolin	0.05*
Oxycarboxin	0.01*
Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	0.01*
Oxyfluorfen (F)	0.05*
Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Paraffin oil (CAS 64742-54-7)	0.01*
Paraquat	
Parathion (F)	
Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl)	0.01*
Penconazole (sum of constituent isomers) (F)	0.05*
Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron) (R),(F),(A)	0.05*
Pendimethalin (F)	0.05*
Penflufen (sum of isomers) (F)	0.05*
Penoxsulam	0.05*
Penthiopyrad	0.05*
Permethrin (sum of isomers) (F)	
Pethoxamid	0.05*
Petroleum oils (CAS 92062-35-6)	0.01*
Phenmedipham	0.05*
Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Phenthoate	
Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	0.01*
Phosalone	0.05*
Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) (R)	0.05*
Phosphamidon	
Phosphane and phosphide salts (sum of phosphane and phosphane generators (relevant phosphide salts), determined and expressed as phosphane)	0.05*
Phoxim (F)	0.02*
Picloram	0.05*
Picolinafen	0.05*
Picoxystrobin (F)	0.05*
Pirimicarb (R)	0.05*
Pirimiphos-methyl (F)	0.05*
Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) (F)	0.15*
Procymidone (R)	0.05*
Profenofos (F)	0.05*
Profoxydim	0.05*
Prohexadione (prohexadione (acid) and its salts expressed as prohexadione-calcium)	0.05*
Propachlor: oxalinic derivate of propachlor, expressed as propachlor	0.02*
Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) (R)	0.05*
Propanil	0.05*
Propargite (F)	0.05*
Propham	0.05*
Propiconazole (sum of isomers) (F)	0.05*
Propineb (expressed as propilendiamine)	0.05*
Propisochlor	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Propoxur	0.05*
Propoxycarbazone (propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone) (A)	0.05*
Propyzamide (R),(F)	0.05*
Proquinazid (R),(F)	0.05*
Prosulfocarb	0.05*
Prosulfuron	0.05*
Prothioconazole: prothioconazole-desthio (sum of isomers) (F)	0.05*
Pymetrozine (R)	0.05*
Pyraclostrobin (F)	0.05*
Pyraflufen-ethyl (Sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	0.05*
Pyrasulfotole	0.01*
Pyrazophos (F)	0.05*
Pyrethrins	
Pyridaben (F)	0.05*
Pyridalyl	0.05*
Pyridate (sum of pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673 expressed as pyridate)	0.05*
Pyrimethanil (R)	0.05*
Pyriofenone	0.05*
Pyriproxyfen (F)	0.05*
Pyroxsulam	0.05*
Quinalphos (F)	0.05*
Quinclorac	
Quinmerac (sum of quinmerac and its metabolites BH 518-2 and BH 518-4 expressed as quinmerac) (R)	0.05*
Quinoclamine	0.05*
Quinoxifen (F)	0.05*
Quintozene (sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene) (F)	0.01*
Quizalofop (sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizafof) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	0.05*
Repellants: tall oil	0.01*
Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Rimsulfuron	0.05*
Rotenone	
Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (R)	0.05*
Sedaxane (sum of isomers)	0.05*
Silthiofam	0.05*
Simazine	0.01*
Sintofen	0.05*
Sodium 5-nitroguaiacolate, sodium o-nitrophenolate and sodium p-nitrophenolate (Sum of sodium 5-nitroguaiacolate, sodium o-nitrophenolate and sodium p-nitrophenolate, expressed as sodium 5-nitroguaiacolate)	0.15*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Spinetoram (sum of spinetoram-J and spinetoram-L) (F),(A)	0.05*
Spinosad (spinosad, sum of spinosyn A and spinosyn D) (F)	0.05*
Spirodiclofen (F)	0.05*
Spiromesifen	0.01*
Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum of), expressed as spirotetramat (R)	0.5
Spiroxamine (sum of isomers) (R),(A)	0.05*
Streptomycin	
Sulcotrione (R)	0.05*
Sulfosulfuron	0.05*
Sulfoxaflor (sum of isomers)	0.05*
Sulfuryl fluoride	0.05*
Sum of M4 and M6 (both free and conjugated), expressed as pinoxaden (R),(A)	0.05*
Sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)	0.05*
TEPP	
Tebuconazole (R)	0.05*
Tebufenozide (F)	0.05*
Tebufenpyrad (F)	0.05*
Tecnazene (F)	0.05*
Teflubenzuron (F)	0.05*
Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.05*
Tembotrione (Sum of parent tembotrione (AE 0172747) and its metabolite M5 (4,6-dihydroxy tembotrione), expressed as tembotrione) (R)	0.05*
Tepraloxymid (sum of tepraloxymid and its metabolites that can be hydrolysed either to the moiety 3-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid or to the moiety 3-hydroxy-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid, expressed as tepraloxymid)	0.1*
Terbufos	
Terbutylazine (R),(F)	0.05*
Tetraconazole (F)	0.02*
Tetradifon	0.05*
Thiabendazole (R)	0.05*
Thiacloprid	0.2
Thiamethoxam	0.05*
Thiencarbazone-methyl	0.05*
Thifensulfuron-methyl	0.05*
Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone) (A)	0.05*
Thiodicarb	0.05*
Thiophanate-methyl (R)	1.0
Thiram (expressed as thiram)	0.05*
Tolclofos-methyl (F)	0.05*
Tolylfluanid (Sum of tolylfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolylfluanid) (R),(F)	0.05*
Topramezone (BAS 670H)	0.01*
Tralkoxydim (sum of the constituent isomers of tralkoxydim)	0.05*
Tri-allate	
Triadimefon (F)	0.05*

Thuốc trừ sâu	Mức dư lượng tối đa (mg/kg)
Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	0.05*
Triasulfuron	0.05*
Triazophos (F)	0.05*
Triazoxide	0.05*
Tribenuron-methyl	0.05*
Trichlorfon	0.01*
Triclopyr	0.05*
Tricyclazole	0.05*
Tridemorph (F)	0.01*
Trifloxystrobin (R),(F)	0.05*
Triflumezopyrim	0.05*
Triflumizole: Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole (R),(F)	0.05*
Triflumuron (F)	0.05*
Trifluralin	0.05*
Triflurosulfuron (6-(2,2,2-trifluoroethoxy)-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IN-M7222)) (A)	0.05*
Triforine	0.01*
Trimethyl-sulfonium cation, resulting from the use of glyphosate (F)	
Trinexapac (sum of trinexapac (acid) and its salts, expressed as trinexapac)	0.05*
Triticonazole	0.01*
Tritosulfuron	0.05*
Valifenalate (R),(A)	0.05*
Vinclozolin	0.05*
Warfarin	0.01*
Zoxamide	0.05*